

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 54

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 8 tháng 1 năm 2025. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đã được cấp đổi theo Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 97/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán này, Công ty được cung cấp các dịch vụ tài chính theo quy định của Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Hà Hoàng Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Mai Hiền Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Xuân Cảnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2022

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Quang Trung, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Trịnh Thanh Cần, chức danh Tổng Giám đốc, được ủy quyền bởi ông Lê Quang Trung - Chủ tịch Hội đồng Quản trị về việc ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 1166.23 ngày 8 tháng 5 năm 2023.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Số tham chiếu: 13643094/68240572

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 2 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 19 tháng 3 năm 2024.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Vũ Tiến Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>15.979.411.239.465</b>	<b>6.478.312.642.158</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>15.971.043.376.698</b>	<b>6.473.575.416.412</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền		943.853.805.739	808.014.469.731
111.1	1.1 Tiền	5	943.853.805.739	808.014.469.731
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	8.879.977.286.879	4.565.044.351.400
114	3. Các khoản cho vay	7.3	5.359.626.310.079	1.095.666.721.549
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2	659.893.429.440	-
117	5. Các khoản phải thu		123.523.360.613	2.500.000.000
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	8	-	2.500.000.000
117.2	5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	123.523.360.613	-
117.4	5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		123.523.360.613	-
118	6. Trả trước cho người bán	8	3.618.700.453	236.063.052
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	542.061.092	393.865.041
122	8. Các khoản phải thu khác	8	8.422.403	4.219.945.639
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	-	(2.500.000.000)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.367.862.767</b>	<b>4.737.225.746</b>
131	1. Tạm ứng		990.536.590	400.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	7.377.326.177	4.337.225.746
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>75.519.872.765</b>	<b>49.682.598.295</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>38.775.236.453</b>	<b>32.934.018.979</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	20.144.721.135	15.459.737.076
222	1.1 Nguyên giá		29.289.009.683	20.665.445.683
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(9.144.288.548)	(5.205.708.607)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	18.630.515.318	17.474.281.903
228	2.1 Nguyên giá		33.429.781.949	28.392.661.949
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(14.799.266.631)	(10.918.380.046)
<b>240</b>	<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>12</b>	<b>6.859.367.936</b>	<b>1.876.155.000</b>
<b>250</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>29.885.268.376</b>	<b>14.872.424.316</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	5.748.215.200	3.362.758.640
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	19.837.346.484	9.437.732.816
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	4.299.706.692	2.071.932.860
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>16.054.931.112.230</b>	<b>6.527.995.240.453</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.783.098.168.023</b>	<b>4.894.491.448.784</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>10.775.770.456.643</b>	<b>4.879.110.533.380</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	15	10.474.141.414.995	4.820.688.288.601
312	1.1 Vay ngắn hạn		10.474.141.414.995	4.820.688.288.601
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	3.166.165.563	743.376.805
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		559.410.800	1.816.079.323
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	70.815.456.198	19.557.174.693
323	5. Phải trả người lao động		7.918.716.270	7.703.000.000
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	44.164.553.306	26.878.903.960
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	175.004.739.511	1.723.709.998
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>7.327.711.380</b>	<b>15.380.915.404</b>
356	1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	20	7.327.711.380	15.380.915.404
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.271.832.944.207</b>	<b>1.633.503.791.669</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21.2</b>	<b>5.271.832.944.207</b>	<b>1.633.503.791.669</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		5.000.000.000.000	1.500.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(904.164.384)	-
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	272.737.108.591	133.503.791.669
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		242.522.098.688	66.675.442.816
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		30.215.009.903	66.828.348.853
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>16.054.931.112.230</b>	<b>6.527.995.240.453</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		9.436.323.322	6.936.323.322
005	2. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)		486,69	9.391,77
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	21.2	500.000.000	150.000.000
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSDC") của CTCK	22.1	2.148.262.000.000	726.136.000.000
	4.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.135.262.000.000	326.136.000.000
	4.2 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.013.000.000.000	400.000.000.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	22.2	100.015.800.000	100.000.000.000
	5.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		100.015.800.000	100.000.000.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	22.3	10.873.643.280.000	2.669.524.660.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.474.094.030.000	2.249.453.640.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		11.488.580.000	359.280.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		332.000.000.000	387.523.790.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	10.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		56.060.670.000	22.187.950.000



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22.4	163.369.420.000	102.137.930.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.899.520.000	26.481.250.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		152.469.900.000	75.656.680.000
026	3. Tiền gửi của Nhà đầu tư	22.5	355.350.735.855	153.482.131.912
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		355.350.735.855	153.482.131.912
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.6	355.350.735.855	153.482.131.912
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		352.883.523.012	147.720.528.225
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.467.212.843	5.761.603.687

Ông Cao Trọng Nhân  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Nhi  
Kế toán Trưởng

Ông Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		606.078.565.572	388.539.717.147
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	347.002.719.491	236.614.303.538
01.2	1.2 (Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	(43.124.508.350)	80.028.102.951
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	302.200.354.431	71.897.310.658
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	260.243.652.528	69.982.240.526
04	3. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	23.3	681.095.892	-
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		87.571.519.180	24.548.655.240
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.216.205.836	751.659.482
10	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		300.000.000	700.000.000
11	7. Thu nhập hoạt động khác		181.834.363	78.590.684
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>957.272.873.371</b>	<b>484.600.863.079</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		(116.082.486.296)	(72.060.327.581)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	(113.292.450.028)	(67.984.746.703)
21.2	1.2 Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	(1.314.629.248)	(3.122.479.953)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(1.475.407.020)	(953.100.925)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	(60.317.933.105)	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	25	(12.671.505.381)	(11.622.325.978)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	(95.296.084.864)	(19.914.339.336)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	(2.568.717.633)	(845.511.702)
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>(286.936.727.279)</b>	<b>(104.442.504.597)</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	28	10.188.581.152	3.326.812
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	28	3.785.414.578	1.221.673.982
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>13.973.995.730</b>	<b>1.225.000.794</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	29	(9.352.178.176)	(50.547)
52	2. Chi phí lãi vay		(302.124.904.504)	(147.190.480.675)
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>(311.477.082.680)</b>	<b>(147.190.531.222)</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	30	(116.002.260.583)	(73.722.885.435)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		256.830.798.559	160.469.942.619
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		26.718.970	16.607.017
72	2. Chi phí khác		(195.529.602)	(18.434.626)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(168.810.632)	(1.827.609)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		256.661.987.927	160.468.115.010
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		301.101.125.525	83.562.492.012
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(44.439.137.598)	76.905.622.998
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	31	(53.208.725.366)	(32.269.010.578)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(61.035.888.294)	(16.888.095.174)
100.2	2. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		7.827.162.928	(15.380.915.404)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		203.453.262.561	128.199.104.432
300	XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	32	(904.164.384)	-
	1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(904.164.384)	-
400	Tổng lỗ toàn diện khác		(904.164.384)	-
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		203.453.262.561	128.199.104.432
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	34	881	1.061
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	34	881	1.061

Ông Cao Trọng Nhân  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Nhi  
Kế toán Trưởng

Ông Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		<b>256.661.987.927</b>	<b>160.468.115.010</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>370.253.981.533</b>	<b>152.207.234.986</b>
03	- Khấu hao TSCĐ		7.819.466.526	5.015.708.333
05	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.495.580	1.045.978
06	- Chi phí lãi vay		362.442.837.609	147.190.480.675
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.818.182)	-
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>1.314.629.248</b>	<b>3.122.479.953</b>
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	23.2	1.314.629.248	3.122.479.953
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>43.124.508.350</b>	<b>(80.028.102.951)</b>
19	- Lỗi/(lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	23.2	43.124.508.350	(80.028.102.951)
30	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(9.610.335.818.690)</b>	<b>(3.898.994.437.834)</b>
31	- Tăng tài sản tài chính FVTPL		(4.359.372.073.077)	(2.912.318.987.507)
33	- Tăng các khoản cho vay		(4.263.959.588.530)	(886.448.070.348)
34	- Tăng các tài sản tài chính AFS		(660.797.593.824)	-
36	- (Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(123.523.360.613)	3.386.743.609
37	- Tăng các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(148.196.051)	(337.999.222)
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(8.422.403)	(4.219.945.639)
40	- Tăng các tài sản khác		(5.206.262.562)	(815.749.113)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		17.285.649.346	446.711.732
42	- Giảm chi phí trả trước		(13.439.714.099)	(5.537.208.747)
43	- Thuế TNDN đã nộp	17	(16.852.599.498)	(1.758.021.870)
44	- Lãi vay đã trả		(302.124.904.504)	(97.610.422.091)
45	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(4.639.305.924)	1.261.644.364
47	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		6.848.951.613	(1.747.306.985)

3 TY  
HÀN  
CHÓ  
FI  
IỔ CH

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
48	- Giảm phải trả người lao động		215.716.270	6.365.249.999
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		115.385.885.166	1.879.734.449
52	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(1.540.810.465)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(8.938.980.711.632)</b>	<b>(3.663.224.710.836)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(18.643.896.936)	(17.876.078.221)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		10.818.182	-
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(18.633.078.754)</b>	<b>(17.876.078.221)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	500.000.000.000
73	2. Tiền vay gốc		144.315.399.786.724	82.386.534.472.450
73.2	1.1 Tiền vay khác		144.315.399.786.724	82.386.534.472.450
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(138.661.946.660.330)	(78.525.482.210.419)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(138.661.946.660.330)	(78.525.482.210.419)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(60.000.000.000)	(10.780.054.361)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>9.093.453.126.394</b>	<b>4.350.272.207.670</b>
90	<b>TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>135.839.336.008</b>	<b>669.171.418.613</b>
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	5	<b>808.014.469.731</b>	<b>138.844.097.096</b>
101.1	1. Tiền		808.014.469.731	138.844.097.096
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.045.978)
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	5	<b>943.853.805.739</b>	<b>808.014.469.731</b>
103.1	1. Tiền		943.853.805.739	808.014.469.731



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-CTCK

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		33.769.290.459.450	11.405.250.561.760
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(41.945.036.000.470)	(11.832.503.132.290)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		55.360.959.111.671	21.594.675.417.152
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(47.298.848.905.587)	(21.170.554.555.537)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.873.535.072)	(601.409.129)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		317.377.473.951	138.414.241.890
20	<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>201.868.603.943</b>	<b>134.681.123.846</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>22.5</b>	<b>153.482.131.912</b>	<b>18.801.008.066</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		153.482.131.912	18.801.008.066
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		153.482.131.912	18.801.008.066
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>22.5</b>	<b>355.350.735.855</b>	<b>153.482.131.912</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		355.350.735.855	153.482.131.912
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		355.350.735.855	153.482.131.912

Ông Cao Trọng Nhân  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Nhi  
Kế toán Trưởng

Ông Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.500.000.000.000	500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	-	1.500.000.000.000	5.000.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.000.000.000.000	1.500.000.000.000	500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	-	1.500.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	(904.164.384)	-	(904.164.384)
3. Lợi nhuận chưa phân phối		16.084.741.598	133.503.791.669	128.199.104.432	(10.780.054.361)	203.453.262.561	(84.219.945.639)	133.503.791.669	272.737.108.591
- Lợi nhuận đã thực hiện		10.780.054.361	66.675.442.816	66.675.442.816	(10.780.054.361)	240.066.601.511	(84.219.945.639)	66.675.442.816	242.522.098.688
- Lợi nhuận chưa thực hiện		5.304.687.237	66.828.348.853	61.523.661.616	-	(36.613.338.950)	-	66.828.348.853	30.215.009.903
TỔNG CỘNG	21	1.016.084.741.598	1.633.503.791.669	628.199.104.432	(10.780.054.361)	3.703.453.262.561	(65.124.110.023)	1.633.503.791.669	5.271.832.944.207
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	(904.164.384)	-	(904.164.384)
TỔNG CỘNG	33	-	-	-	-	-	(904.164.384)	-	(904.164.384)



Ông Cao Trọng Nhân  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Nhi  
Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 8 tháng 1 năm 2025. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đã được cấp đổi theo Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 97/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán này, Công ty được cung cấp các dịch vụ tài chính theo quy định của Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 290 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 115 người).

### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

#### *Quy mô vốn*

Theo báo cáo tình hình tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 5.271.832.944.207 VND và tổng tài sản là 16.054.931.112.230 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.633.503.791.669 VND và tổng tài sản là 6.527.995.240.453 VND).

#### *Mục tiêu đầu tư*

Cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính chuyên nghiệp nhằm đóng góp vào sự phát triển thị trường tài chính. Tiên phong trong việc phát triển các giải pháp công nghệ số trong lĩnh vực tài chính nhằm đem đến cho khách hàng trải nghiệm thuận tiện và an toàn. Hướng đến sự phát triển bền vững nhằm đảm bảo giá trị cho khách hàng, nhân viên, đối tác, cổ đông và đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 và khoản 3 Điều 3 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi bổ sung Thông tư 121 về quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 1. CÔNG TY (tiếp theo)

### *Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)*

#### *Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

### 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

### 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá trị hợp lý được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán, công cụ tài chính khác không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

### 4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS cuối tháng.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Báo cáo kết quả hoạt động trong năm trên chỉ tiêu "*Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần "*Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN*".

**4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### 4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do nhượng bán, thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### 4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

### 4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thoả thuận có phải là thoả thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thoả thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thoả thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thoả thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng; và
- ▶ Chi phí bản quyền phần mềm văn phòng và chi phí dịch vụ duy trì hệ thống; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí liên quan đến phần mềm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

### 4.16 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo tài chính.

### 4.17 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

### 4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.19 Lợi ích của nhân viên

#### 4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### 4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Doanh thu từ đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

### 4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

### 4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.25 *Vốn chủ sở hữu*

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

### 4.26 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

### 4.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 5. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<b>943.853.805.739</b>	<b>808.014.469.731</b>

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
<b>a. Của Công ty</b>	<b>468.893.044</b>	<b>191.604.200.292.036</b>
- Cổ phiếu	100.535.804	2.745.262.777.300
- Trái phiếu	367.529.114	48.616.223.282.410
- Chứng khoán khác	828.126	140.242.714.232.326
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>3.146.699.049</b>	<b>82.602.187.424.900</b>
- Cổ phiếu	3.095.820.221	82.577.346.422.800
- Chứng khoán khác	50.878.828	24.841.002.100
	<b>3.615.592.093</b>	<b>274.206.387.716.936</b>

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	560.658.004.021	599.092.752.000	58.530.575.000	59.682.540.000
Trái phiếu niêm yết	150.010.500.000	149.346.924.658	2.044.000.000	2.014.827.397
Trái phiếu chưa niêm yết của TCTD (i)	1.086.813.104.830	1.086.813.104.830	836.196.292.895	843.773.084.057
Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn (ii)	7.044.724.505.391	7.044.724.505.391	3.586.063.173.270	3.659.573.899.946
	<b>8.842.206.114.242</b>	<b>8.879.977.286.879</b>	<b>4.482.834.041.165</b>	<b>4.565.044.351.400</b>

- (i) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 850 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 850.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (ii) Bao gồm trong giấy tờ có giá thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các giấy tờ có giá được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty, với tổng mệnh giá là 4.122.000.000.000 và giá trị mệnh giá hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 810.000.000.000 đồng.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết	453.679.500.000	452.549.294.520	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết của Tổ chức tín dụng(i)	207.344.134.920	207.344.134.920	-	-
	<b>661.023.634.920</b>	<b>659.893.429.440</b>	-	-

(i) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 163 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 163.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

### 7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (ii)	5.322.861.758.228	5.322.861.758.228	1.087.402.457.523	1.087.402.457.523
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (iii)	36.764.551.851	36.764.551.851	8.264.264.026	8.264.264.026
	<b>5.359.626.310.079</b>	<b>5.359.626.310.079</b>	<b>1.095.666.721.549</b>	<b>1.095.666.721.549</b>

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay (nếu có).

(ii) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.038.581.230.000 đồng và 1.350.539.110.000 đồng, giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 12.793.043.832.680 đồng và 2.857.055.750.600 đồng.

(iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
<b>FVTPL</b>	<b>8.842.206.114.242</b>	<b>39.085.801.885</b>	<b>(1.314.629.248)</b>	<b>8.879.977.286.879</b>	<b>4.482.834.041.165</b>	<b>82.424.437.838</b>	<b>(214.127.603)</b>	<b>4.565.044.351.400</b>
Cổ phiếu niêm yết								
VIB	461.066.000.000	38.329.000.000	-	499.395.000.000	-	-	-	-
VCB	49.689.528.686	14.471.314	-	49.704.000.000	13.342.300.000	-	(92.800.000)	13.249.500.000
Khác	49.902.475.335	742.330.571	(651.053.906)	49.993.752.000	45.188.275.000	1.336.920.000	(92.155.000)	46.433.040.000
	<b>560.658.004.021</b>	<b>39.085.801.885</b>	<b>(651.053.906)</b>	<b>599.092.752.000</b>	<b>58.530.575.000</b>	<b>1.336.920.000</b>	<b>(184.955.000)</b>	<b>59.682.540.000</b>
Trái phiếu niêm yết	150.010.500.000	-	(663.575.342)	149.346.924.658	2.044.000.000	-	(29.172.603)	2.014.827.397
Trái phiếu chưa niêm yết của Tổ chức tín dụng	1.086.813.104.830	-	-	1.086.813.104.830	836.196.292.895	7.576.791.162	-	843.773.084.057
Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	7.044.724.505.391	-	-	7.044.724.505.391	3.586.063.173.270	73.510.726.676	-	3.659.573.899.946
<b>AFS</b>	<b>661.023.634.920</b>	<b>73.410.959</b>	<b>(1.203.616.439)</b>	<b>659.893.429.440</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trái phiếu niêm yết	453.679.500.000	73.410.959	(1.203.616.439)	452.549.294.520	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết của Tổ chức tín dụng	207.344.134.920	-	-	207.344.134.920	-	-	-	-
	<b>9.503.229.749.162</b>	<b>39.159.212.844</b>	<b>(2.518.245.687)</b>	<b>9.539.870.716.319</b>	<b>4.482.834.041.165</b>	<b>82.424.437.838</b>	<b>(214.127.603)</b>	<b>4.565.044.351.400</b>



tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng			Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Mức trích lập dự phòng trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND				
Các khoản cho vay						
Cho vay hoạt động ký quỹ	5.322.861.758.228	5.322.861.758.228		-	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	36.764.551.851	36.764.551.851		-	-	-
	5.359.626.310.079	5.359.626.310.079		-	-	-

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	2.500.000.000
- Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết (i)	-	2.500.000.000
Trả trước cho người bán	3.618.700.453	236.063.052
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	542.061.092	393.865.041
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	123.523.360.613	-
Các khoản phải thu khác	8.422.403	4.219.945.639
Dự phòng phải thu khó đòi (i)	-	(2.500.000.000)
	<b>127.692.544.561</b>	<b>4.849.873.732</b>

(i) Đây là khoản phải thu tiền bán chứng khoán chưa niêm yết từ một cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với thời hạn thanh toán chậm nhất là ngày 31 tháng 8 năm 2014. Do khoản phải thu nói trên đã quá hạn nhiều năm không có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho khoản phải thu này. Công ty đã xóa nợ khoản này theo đề xuất số 1533120/01.02 ngày 30/12/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1239.2024.BOD(2) ngày 25/12/2024.

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi			Dự phòng		
	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Sử dụng dự phòng trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Sử dụng dự phòng trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết						
- Lê Mười	2.500.000.000	(2.500.000.000)	-	2.500.000.000	(2.500.000.000)	-



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>7.377.326.177</b>	<b>4.337.225.746</b>
- Chi phí thuê văn phòng	2.201.288.859	1.500.810.465
- Bản quyền phần mềm văn phòng và phí dịch vụ duy trì hệ thống	3.538.919.541	1.440.234.224
- Các chi phí khác	1.637.117.777	1.396.181.057
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>19.837.346.484</b>	<b>9.437.732.816</b>
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	12.949.960.705	5.429.692.345
- Chi phí vật dụng văn phòng	5.465.959.772	2.377.571.649
- Chi phí liên quan đến phần mềm	1.117.094.716	833.114.618
- Các chi phí khác	304.331.291	797.354.204
	<b>27.214.672.661</b>	<b>13.774.958.562</b>

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.681.156.820	17.984.288.863	20.665.445.683
Tăng trong năm	222.283.000	8.401.281.000	8.623.564.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.903.439.820	26.385.569.863	29.289.009.683
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	60.061.756	5.145.646.851	5.205.708.607
Khấu hao trong năm	912.678.861	3.025.901.080	3.938.579.941
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	972.740.617	8.171.547.931	9.144.288.548
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.621.095.064	12.838.642.012	15.459.737.076
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.930.699.203	18.214.021.932	20.144.721.135

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.024.700.100 đồng (31 tháng 12 năm 2023: 1.243.158.900 đồng).



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	25.121.179.663	2.653.298.000	618.184.286	28.392.661.949
Tăng trong năm	5.037.120.000	-	-	5.037.120.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	30.158.299.663	2.653.298.000	618.184.286	33.429.781.949
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	9.920.660.329	953.183.862	44.535.855	10.918.380.046
Hao mòn trong năm	3.433.350.401	323.899.332	123.636.852	3.880.886.585
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.354.010.730	1.277.083.194	168.172.707	14.799.266.631
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	15.200.519.334	1.700.114.138	573.648.431	17.474.281.903
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	16.804.288.933	1.376.214.806	450.011.579	18.630.515.318

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.089.830.663 đồng (31 tháng 12 năm 2023: 4.973.530.663 đồng).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phát triển phần mềm	3.250.000.000	-
Chi phí phát triển hệ thống	3.609.367.936	1.876.155.000
	<b>6.859.367.936</b>	<b>1.876.155.000</b>

## 13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đặt cọc thuê văn phòng	5.441.215.200	3.132.758.640
Khác	307.000.000	230.000.000
	<b>5.748.215.200</b>	<b>3.362.758.640</b>

## 14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.179.706.692	1.951.932.860
	<b>4.299.706.692</b>	<b>2.071.932.860</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số phát sinh trong năm VND	Số tất toán trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay thấu chi	4,70 - 5,20	358.000.000.000	74.944.651.486.442	(75.302.651.486.442)
Vay ngắn hạn				-
- Vay ngân hàng (i)	2,25 - 6,80	2.374.000.000.000	19.807.955.000.000	(15.867.055.000.000)
- Vay khác (ii)	2,55 - 8,25	2.088.688.288.601	49.562.793.300.282	(47.492.240.173.888)
		<b>4.820.688.288.601</b>	<b>144.315.399.786.724</b>	<b>(138.661.946.660.330)</b>
				<b>10.474.141.414.995</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thẻ hiện các khoản vay từ các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn dưới 1 năm theo hợp đồng vay, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu chưa niêm yết với tổng mệnh giá 1.013.000.000.000 đồng, giấy tờ có giá với tổng mệnh giá 4.122.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 810.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu chưa niêm yết với tổng mệnh giá 500.000.000.000 đồng, giấy tờ có giá với tổng mệnh giá 2.642.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 200.000.000.000 đồng) đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 7.1).

(ii) Đây là khoản vay từ các tổ chức và cá nhân theo các gói giao dịch K-Wealth và vay bên thứ ba với thời hạn vay tối đa là 365 ngày, lãi được tính dựa trên số ngày vay thực tế. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	2.581.940.321	570.376.201
Phải trả quyền mua chứng khoán phát hành thêm	231.750.000	88.284.000
Phải trả phí lưu kí	352.475.242	84.716.604
	<b>3.166.165.563</b>	<b>743.376.805</b>

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.852.599.498	61.035.888.294	(16.852.599.498)	61.035.888.294
Thuế giá trị gia tăng	646.754	19.550.465	(17.658.354)	2.538.865
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	1.978.634.274	76.976.316.545	(70.801.515.015)	8.153.435.804
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	725.294.167	19.036.746.505	(18.155.079.010)	1.606.961.662
Thuế nhà thầu	-	576.168.217	(559.536.644)	16.631.573
Thuế môn bài, phí và lệ phí khác	-	142.758.947	(142.758.947)	-
	<b>19.557.174.693</b>	<b>157.787.428.973</b>	<b>(106.529.147.468)</b>	<b>70.815.456.198</b>

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	43.430.657.542	26.211.377.694
Chi phí phải trả khác	733.895.764	667.526.266
	<b>44.164.553.306</b>	<b>26.878.903.960</b>

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch ký quỹ chờ xử lý	173.696.124.773	-
Phải trả khách hàng các khoản tiền nộp sau giờ giao dịch	277.846.613	1.723.609.998
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.030.768.125	100.000
	<b>175.004.739.511</b>	<b>1.723.709.998</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 20. THUẾ TNDN HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
<b>Chênh lệch tạm thời chịu thuế</b>		
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	37.771.172.637	76.905.622.998
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(1.130.205.480)	-
Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(2.410.258)	(1.045.978)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty</b>	<b>7.327.711.380</b>	<b>15.380.915.404</b>

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	242.522.098.688	66.675.442.816
Lợi nhuận chưa thực hiện	30.215.009.903	66.828.348.853
	<b>272.737.108.591</b>	<b>133.503.791.669</b>

### 21.2 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.500.000.000.000	133.503.791.669	-	1.633.503.791.669
Tăng vốn trong năm (i)	3.500.000.000.000	-	-	3.500.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	203.453.262.561	-	203.453.262.561
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	(904.164.384)	(904.164.384)
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	(60.000.000.000)	-	(60.000.000.000)
Giảm khác (iii)	-	(4.219.945.639)	-	(4.219.945.639)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>272.737.108.591</b>	<b>(904.164.384)</b>	<b>5.271.832.944.207</b>

- (i) Bổ sung tăng Vốn góp của chủ sở hữu thông qua chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu được phê duyệt theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 1003.2023.GSM ngày 22 tháng 12 năm 2023, Nghị quyết Đại hội đồng ĐHĐCĐ số 1003.2024.GSM ngày 21 tháng 11 năm 2024, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 97/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 12 năm 2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 8 tháng 1 năm 2025.
- (ii) Theo Quyết định Chủ tịch Hội đồng quản trị số 0952.2024.BOD ngày 22 tháng 4 năm 2024, quyết định phê duyệt chi trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 60.000.000.000 đồng.
- (iii) Trong năm, Công ty điều chỉnh 4.219.945.639 đồng cho phần cổ tức bằng tiền mặt đã phân phối vượt của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1001.2024.GSM ngày 9 tháng 4 năm 2024.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 21.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Số lượng cổ phần Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Gentle Sun Investments Limited	100.000.000	1.000.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	400.000.000	4.000.000.000.000	80,00
	<b>500.000.000</b>	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Số cuối năm Đơn vị</i>	<i>Số đầu năm Đơn vị</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.000.000	150.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	500.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	500.000.000	150.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	500.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	150.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	500.000.000	150.000.000

## 22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 22.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

	<i>Theo mệnh giá</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.135.262.000.000	326.136.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.013.000.000.000	400.000.000.000
	<b>2.148.262.000.000</b>	<b>726.136.000.000</b>

### 22.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

	<i>Theo mệnh giá</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	<b>100.015.800.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 22.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.474.094.030.000	2.249.453.640.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	11.488.580.000	359.280.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	332.000.000.000	387.523.790.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	10.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	56.060.670.000	22.187.950.000
	<b>10.873.643.280.000</b>	<b>2.669.524.660.000</b>

### 22.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.899.520.000	26.481.250.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	152.469.900.000	75.656.680.000
	<b>163.369.420.000</b>	<b>102.137.930.000</b>

### 22.5 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	352.883.523.012	147.720.528.225
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.467.212.843	5.761.603.687
	<b>355.350.735.855</b>	<b>153.482.131.912</b>

### 22.6 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	352.883.523.012	147.720.528.225
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.467.212.843	5.761.603.687
	<b>355.350.735.855</b>	<b>153.482.131.912</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. LÃI(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

23.1 Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	347.002.719.491	236.614.303.538
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(113.292.450.028)	(67.984.746.703)
	<b>233.710.269.463</b>	<b>168.629.556.835</b>

Chi tiết lãi(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	37.839.086	1.152.385.408.900	1.088.796.750.159	63.588.658.741	194.050.760
2	Trái phiếu niêm yết	177.989.272	18.945.708.285.120	18.925.335.263.062	20.373.022.058	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	2.290.060	4.861.832.056.710	4.807.237.033.901	54.595.022.809	31.289.626.226
4	Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	410.606	68.383.299.513.937	68.288.145.948.082	95.153.565.855	137.145.879.849
		<b>218.529.024</b>	<b>93.343.225.264.667</b>	<b>93.109.514.995.204</b>	<b>233.710.269.463</b>	<b>168.629.556.835</b>

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. LÃI(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(43.124.508.350)	80.028.102.951
Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(1.314.629.248)	(3.122.479.953)
	<b>(44.439.137.598)</b>	<b>76.905.622.998</b>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	560.658.004.021	599.092.752.000	38.434.747.979	1.151.965.000	37.282.782.979
2	Trái phiếu niêm yết	150.010.500.000	149.346.924.658	(663.575.342)	(29.172.603)	(634.402.739)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1.086.813.104.830	1.086.813.104.830	-	7.576.791.162	(7.576.791.162)
4	Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	7.044.724.505.391	7.044.724.505.391	-	73.510.726.676	(73.510.726.676)
		<b>8.842.206.114.242</b>	<b>8.879.977.286.879</b>	<b>37.771.172.637</b>	<b>82.210.310.235</b>	<b>(44.439.137.598)</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 23. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 23.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	302.200.354.431	71.897.310.658
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	260.243.652.528	69.982.240.526
Tiền lãi từ tài sản tài chính AFS	681.095.892	-
	<b>563.125.102.851</b>	<b>141.879.551.184</b>

### 24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	<b>60.317.933.105</b>	-

### 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	7.372.139.795	5.645.966.141
Chi phí giao dịch	4.073.630.000	1.743.665.000
Chi phí thuê văn phòng	931.521.397	1.377.224.028
Chi phí khấu hao TSCĐ	144.714.189	2.755.470.810
Chi phí khác	149.500.000	99.999.999
	<b>12.671.505.381</b>	<b>11.622.325.978</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 26. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	60.469.377.669	7.005.406.777
Chi phí giao dịch chứng khoán	23.147.769.073	10.326.196.715
Chi phí thuê văn phòng	8.857.770.262	969.582.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.880.490.343	737.754.309
Chi phí khác	940.677.517	875.399.044
	<b>95.296.084.864</b>	<b>19.914.339.336</b>

## 27. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.543.717.633	845.511.702
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	25.000.000	-
	<b>2.568.717.633</b>	<b>845.511.702</b>

## 28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	10.188.581.152	3.326.812
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.785.414.578	1.221.673.982
	<b>13.973.995.730</b>	<b>1.225.000.794</b>

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	9.352.178.176	50.547
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	127.632.124.065	90.328.668.905
Chi phí lãi vay từ bên thứ ba	174.492.780.439	56.861.811.770
	<b>311.477.082.680</b>	<b>147.190.531.222</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	68.188.981.442	50.416.881.122
Chi phí thuê văn phòng	8.382.726.964	6.657.932.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.672.106.242	6.630.888.196
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	11.294.659.198	5.852.432.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.794.261.994	1.522.483.214
Chi phí quảng cáo	5.670.326.465	2.463.740.566
Chi phí khác	999.198.278	178.527.684
	<b>116.002.260.583</b>	<b>73.722.885.435</b>

## 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 31.1 Chi phí thuế TNDN

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	61.035.888.294	16.888.095.174
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.827.162.928)	15.380.915.404
	<b>53.208.725.366</b>	<b>32.269.010.578</b>

### 31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>256.661.987.927</b>	<b>160.468.115.010</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	51.332.397.585	32.093.623.002
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>9.703.490.709</b>	<b>175.596.772</b>
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	815.663.189	175.387.576
Giảm đánh giá tăng TSTC FVTPL	7.827.162.928	-
Điều chỉnh tăng khác	1.060.664.592	209.196
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>15.381.124.600</b>
Tăng đánh giá tăng TSTC FVTPL	-	15.381.124.600
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>61.035.888.294</b>	<b>16.888.095.174</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	16.852.599.498	1.722.526.194
Thuế TNDN phải nộp trong năm	61.035.888.294	16.888.095.174
Thuế TNDN đã trả trong năm	(16.852.599.498)	(1.758.021.870)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>61.035.888.294</b>	<b>16.852.599.498</b>

### 31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả hoạt động	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và tỷ giá hối đoái	<b>7.553.752.476</b>	<b>15.380.915.404</b>	<b>(7.827.162.928)</b>	<b>15.380.915.404</b>

## 32. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Số đầu năm VND	Số phát sinh VND	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND	Số cuối năm VND
<b>Chỉ tiêu</b>				
Lỗi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	-	(904.164.384)	-	(904.164.384)

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(904.164.384)	-
	<b>(904.164.384)</b>	<b>-</b>

## 34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<b>203.453.262.561</b>	<b>128.199.104.432</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	231.010.929	120.821.918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<b>881</b>	<b>1.061</b>

## 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng Quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ban Tổng Giám đốc	Doanh thu môi giới	34.585.916	20.607.880
	Doanh thu lưu ký	212.579	170.081
	Thu từ đi vay	79.337.189.584	101.682.139.734
	Chi trả vay	93.633.611.967	95.771.043.087
	Chi phí lãi vay	504.517.442	552.108.505
	Góp vốn trong năm	54.176.120.000	5.645.160.000
	Lương và các quyền lợi gộp khác	6.595.938.687	6.689.686.291
Hội đồng Quản trị	Doanh thu môi giới	13.583.520	20.246.823
	Doanh thu lưu ký	2.546.982	2.375.774
	Thu từ đi vay	36.471.003.332	23.157.464.487
	Chi trả vay	29.606.235.313	22.628.832.799
	Chi phí lãi vay	319.253.769	37.541.259
	Góp vốn trong năm	43.925.000.000	-
	Lương và các quyền lợi gộp khác	3.000.000.000	2.100.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ban Tổng Giám đốc	Phải thu các dịch vụ chứng khoán	1.307	4.995
	Đi vay	2.604.636.412	17.223.668.616
	Lãi vay trích trước	15.019.371	88.467.110
	Vốn góp	71.111.600.000	16.935.480.000
Hội đồng Quản trị	Phải thu các dịch vụ chứng khoán	825.266	630.407
	Đi vay	4.796.419.291	682.391.444
	Lãi vay trích trước	8.632.888	5.919.170
	Vốn góp	62.750.000.000	18.825.000.000

### 35.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Đến 1 năm	18.337.675.835	12.643.485.300
Từ 1 đến 5 năm	19.465.047.620	10.534.382.485
	<b>37.802.723.455</b>	<b>23.177.867.785</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và tiền gửi.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết thuộc danh mục các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty là 599.092.752.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 59.682.540.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 59.909.275.200 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.968.254.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 59.909.275.200 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.968.254.000 VND).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có bậc tín nhiệm cao. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Ứng trước tiền bán chứng khoán*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tính dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

#### *Các khoản cho vay ký quỹ*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ khi ký kết các hợp đồng ký quỹ, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như trình bày tại *Thuyết minh số 8*. Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu quá hạn này theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm					Tổng cộng VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Từ 3 - 6 tháng VND			Trên 1 năm VND	
		Dưới 3 tháng VND	Trên 3 - 6 tháng VND	Trên 6 - 12 tháng VND		
Tiền	943.853.805.739	-	-	-	-	943.853.805.739
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	8.879.977.286.879	-	-	-	-	8.879.977.286.879
Các khoản cho vay	5.359.626.310.079	-	-	-	-	5.359.626.310.079
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	659.893.429.440	-	-	-	-	659.893.429.440
Các khoản phải thu	123.523.360.613	-	-	-	-	123.523.360.613
Tài sản tài chính khác	6.298.698.695	-	-	-	-	6.298.698.695
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	542.061.092	-	-	-	-	542.061.092
- Các khoản phải thu khác	8.422.403	-	-	-	-	8.422.403
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cước dài hạn	5.748.215.200	-	-	-	-	5.748.215.200
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	4.299.706.692	-	-	-	-	4.299.706.692
	<b>15.977.472.598.137</b>	-	-	-	-	<b>15.977.472.598.137</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Trên 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Tiền	-	943.853.805.739	-	-	-	943.853.805.739
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	8.879.977.286.879	-	-	-	8.879.977.286.879
Các khoản cho vay	-	-	5.359.626.310.079	-	-	5.359.626.310.079
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	123.523.360.613	659.893.429.440	-	-	659.893.429.440
Các khoản phải thu	-	-	-	-	-	123.523.360.613
Phải thu các dịch vụ	-	-	542.061.092	-	-	542.061.092
CTCK cung cấp	-	-	8.422.403	-	-	8.422.403
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-	-	-
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	5.748.215.200	-	5.748.215.200
Quý Hỗ trợ thanh toán	-	4.299.706.692	-	-	-	4.299.706.692
	-	<b>9.951.654.159.923</b>	<b>6.020.070.223.014</b>	<b>5.748.215.200</b>	-	<b>15.977.472.598.137</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	-	10.474.141.414.995	-	-	10.474.141.414.995
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	3.166.165.563	-	-	3.166.165.563
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	559.410.800	-	-	559.410.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	44.164.553.306	-	-	44.164.553.306
Phải trả khác	-	-	175.004.739.511	-	-	175.004.739.511
	-	-	<b>10.697.036.284.175</b>	-	-	<b>10.697.036.284.175</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	-	<b>9.951.654.159.923</b>	<b>(4.676.966.061.161)</b>	<b>5.748.215.200</b>	-	<b>5.280.436.313.962</b>




## Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


B09-CTCK

### 36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

  
Ông Cao Trọng Nhân  
Người lập

  
Bà Nguyễn Thị Thu Nhi  
Kế toán Trưởng

  
Ông Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

